CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN MANGAN

Báo cáo tài chính
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011
đã được kiểm toán

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo Kiểm toán	04
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	05 - 21
Bảng cân đối kế toán	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08
Thuyết minh Báo cáo tài chính	09 - 21

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Khoáng sản Mangan (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Khoáng sản Mangan tiền thân là Xí nghiệp Mangan trực thuộc Tổng Công ty khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh được chuyển đổi thành công ty cổ phần theo Quyết định số 1299/QĐ-UB-DN ngày 06 tháng 12 năm 2005 của UBND Tỉnh Hà Tĩnh.

Trụ sở chính của Công ty tại Xóm 15, Xã Phú Lộc, Huyện Can Lộc, tỉnh Hà Tĩnh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phạm Như Tâm	Chủ tịch	(Miễn nhiệm ngày 26/04/2011)
Ông Dương Tất Thắng	Chủ tịch	(Bổ nhiệm ngày 26/04/2011)
Ông Nguyễn Đình Lân	Thành viên	
Ông Bùi Văn Minh	Thành viên	
Ông Nguyễn Trọng Tuyên	Thành viên	
Ông Đinh Quang Tuấn	Thành viên	

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Đình Lân	Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 05 tháng 01 năm 2012)
Ông Đinh Quang Tuấn	Phó Giám đốc	
Ông Phan Xuân Luật	Phó Giám đốc	

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 09/2010/TT-BTC, ngày 15/01/2010 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Hà Tĩnh, ngày 26 tháng 3 năm 2012
TM. Ban Giám đốc
Phó Giám đốc

Đinh Quang Tuấn

Số: ……./2012/BC.KTTC-AASC.KT3

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011
của Công ty Cổ phần Khoáng sản Mangan

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc**
Công ty Cổ phần Khoáng sản Mangan

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Khoáng sản Mangan được lập ngày ngày 26 tháng 3 năm 2012 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 được trình bày từ trang 5 đến trang 21 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Khoáng sản Mangan tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2012

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán (AASC)
Tổng Giám đốc

Ngô Đức Đoàn
Chứng chỉ KTV số: Đ.0052/KTV

Kiểm toán viên

Phan Bá Triều
Chứng chỉ KTV số: 1471/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**40.854.077.700**	**37.545.650.476**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	3	**310.070.795**	**4.473.826.262**
111	1. Tiền		310.070.795	4.473.826.262
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**2.906.746.507**	**3.910.606.692**
131	1. Phải thu khách hàng		2.818.965.661	3.736.593.192
132	2. Trả trước cho người bán		7.000.000	-
135	5. Các khoản phải thu khác		283.494.346	174.013.500
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	4	(202.713.500)	-
140	**IV. Hàng tồn kho**	5	**36.655.877.270**	**29.095.596.589**
141	1. Hàng tồn kho		39.259.731.549	29.095.596.589
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(2.603.854.279)	-
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**981.383.128**	**65.620.933**
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		-	30.530.000
154	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	6	761.016.803	-
158	5. Tài sản ngắn hạn khác		220.366.325	35.090.933
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**12.210.058.086**	**13.975.979.746**
220	**II. Tài sản cố định**		**11.014.962.045**	**13.019.620.408**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	7	10.631.917.428	12.614.995.807
222	*- Nguyên giá*		*26.847.677.644*	*26.823.172.552*
223	*- Giá trị hao mòn lũy kế (*)*		*(16.215.760.216)*	*(14.208.176.745)*
227	3. Tài sản cố định vô hình	8	383.044.617	404.624.601
228	*- Nguyên giá*		*431.599.581*	*431.599.581*
229	*- Giá trị hao mòn lũy kế (*)*		*(48.554.964)*	*(26.974.980)*
260	**V. Tài sản dài hạn khác**		**1.195.096.041**	**956.359.338**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	9	1.065.269.041	826.532.338
268	3. Tài sản dài hạn khác		129.827.000	129.827.000
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**53.064.135.786**	**51.521.630.222**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
300	**A. NỢ PHẢI TRẢ**		**13.645.399.315**	**4.868.302.968**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**13.434.795.951**	**4.657.699.604**
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	10	4.902.147.810	-
312	2. Phải trả người bán		2.618.876.787	916.392.490
313	3. Người mua trả tiền trước		2.768.122.759	368.300.878
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	11	1.277.613.763	1.613.452.922
315	5. Phải trả người lao động		1.199.042.810	1.275.845.189
316	6. Chi phí phải trả	12	184.194.786	-
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	13	376.911.714	102.825.000
323	11. Quỹ khen thưởng phúc lợi		107.885.522	380.883.125
330	**II. Nợ dài hạn**		**210.603.364**	**210.603.364**
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		210.603.364	210.603.364
400	**B. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**39.418.736.471**	**46.653.327.254**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**	**14**	**39.418.736.471**	**46.653.327.254**
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		31.600.000.000	31.600.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		7.037.527.899	7.037.527.899
416	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		3.308.269	1.158.536
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		2.534.877.946	2.487.561.538
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		1.022.760.476	975.444.068
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(2.779.738.119)	4.551.635.213
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**53.064.135.786**	**51.521.630.222**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
5. Ngoại tệ các loại			-	-
- Đô la Mỹ	*USD*		*1.144,59*	*1.158,84*

Hà Tĩnh, ngày 26 tháng 3 năm 2012

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Phó Giám đốc
Hoàng Thị Huyền	Nguyễn Đức Dũng	Đinh Quang Tuấn

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**15**	**42.863.759.579**	**72.836.310.852**
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	16	1.586.112.450	383.051.221
10	**3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**17**	**41.277.647.129**	**72.453.259.631**
11	**4. Giá vốn hàng bán**	18	**35.571.946.503**	**57.565.305.977**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**5.705.700.626**	**14.887.953.654**
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	19	90.328.550	84.490.880
22	7. Chi phí tài chính	20	230.894.142	470.916.349
23	*- Trong đó: Chi phí lãi vay*		*230.894.142*	*470.916.349*
24	8. Chi phí bán hàng	21	4.815.353.900	5.024.749.299
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	22	3.594.104.891	4.114.132.922
30	**10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**(2.844.323.757)**	**5.362.645.964**
31	11. Thu nhập khác		64.585.638	35.162.549
32	12. Chi phí khác		-	25.785.275
40	**13. Lợi nhuận khác**		**64.585.638**	**9.377.274**
50	**14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**(2.779.738.119)**	**5.372.023.238**
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành		-	1.441.130.524
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	**17. Lợi nhuận sau thuế TNDN**		**(2.779.738.119)**	**3.930.892.714**
70	**18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	23	**(880)**	**1.939**

Hà Tĩnh, ngày 26 tháng 3 năm 2012

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Phó Giám đốc
Hoàng Thị Huyền	Nguyễn Đức Dũng	Đinh Quang Tuấn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2011

Theo phương pháp gián tiếp

Mã số	CHỈ TIÊU	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
01	***1. Lợi nhuận trước thuế***	***(2.779.738.119)***	***5.372.023.238***
	2. Điều chỉnh cho các khoản		
02	- Khấu hao tài sản cố định	2.029.163.455	3.119.268.918
03	- Các khoản dự phòng	2.806.567.779	
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	(90.328.550)	(84.490.880)
06	- Chi phí lãi vay	230.894.142	470.916.349
08	***3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***	***2.196.558.707***	***8.877.717.625***
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu	(114.615.510)	(1.220.584.681)
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho	(10.164.134.960)	(9.954.154.375)
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả	4.480.614.790	(10.010.059.222)
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước	(238.736.703)	1.051.000.309
13	- Tiền lãi vay đã trả	(214.092.974)	(470.916.349)
14	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(332.668.650)	(1.741.357.961)
15	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	273.685.730	741.075.656
16	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(1.240.661.990)	(1.808.643.290)
20	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***	***(5.354.051.560)***	***(14.535.922.288)***
	II. LƯU CHUYỂN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(12.330.000)	(3.255.917.182)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	-	20.977.273
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	90.328.550	84.490.880
30	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***	***77.998.550***	***(3.150.449.029)***
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	-	21.204.914.542
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	10.367.649.342	9.813.125.930
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay	(5.465.501.532)	(9.813.125.930)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(3.792.000.000)	
40	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***	***1.110.147.810***	***21.204.914.542***
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**	**(4.165.905.200)**	**3.518.543.225**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu kỳ**	**4.473.826.262**	**954.124.501**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	2.149.733	1.158.536
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**	**310.070.795**	**4.473.826.262**

Hà Tĩnh, ngày 26 tháng 3 năm 2012

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Phó Giám đốc
Hoàng Thị Huyền	Nguyễn Đức Dũng	Đinh Quang Tuấn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2011

1 . THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Khoáng sản Mangan tiền thân là Xí nghiệp Mangan trực thuộc Tổng Công ty khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh được chuyển đổi thành công ty cổ phần theo Quyết định số 1299/QĐ-UB-DN ngày 06 tháng 12 năm 2005 của UBND Tỉnh Hà Tĩnh.

Trụ sở chính của Công ty tại Xóm 15, Xã Phú Lộc, Huyện Can Lộc, tỉnh Hà Tĩnh.

Vốn điều lệ của Công ty là 31.600.000.000 VND

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Khai thác, chế biến, thu mua quặng Mangan;
- Kinh doanh mua, bán, chế biến sâu các loại sản phẩm từ quặng Mangan và sản phẩm đi kèm quặng Mangan, quặng Dôlômit, quặng sắt và phụ gia cho luyện thép;
- Sửa chữa, bảo dưỡng, trung tu, đại tu các loại phương tiện vận tải đường bộ.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng
Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán
Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng
Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.4 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.5 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền quý.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.6 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 10 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	07 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm

2.7 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

2.8 . Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.
Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên đô kế toán sau.
Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.9 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.10 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

2.11 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND/USD) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí tài chính của năm tài chính. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm này. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ ngắn hạn có gốc ngoại tệ được phản ánh ở khoản mục "Chênh lệch tỷ giá" trong Phần Vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán và sẽ được ghi giảm trong năm tiếp theo; chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản nợ dài hạn có gốc ngoại tệ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Tuy nhiên, trường hợp ghi nhận lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục nợ phải trả dài hạn vào chi phí dẫn đến kết quả kinh doanh của công ty bị lỗ, một phần chênh lệch tỷ giá có thể được phân bổ vào các năm sau để công ty không bị lỗ nhưng mức ghi nhận vào chi phí trong năm ít nhất phải bằng chênh lệch tỷ giá của số dư ngoại tệ dài hạn phải trả trong năm đó. Số chênh lệch tỷ giá còn lại sẽ được theo dõi và tiếp tục phân bổ vào chi phí trong vòng 05 năm tiếp theo.

Công ty hạch toán theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam thì toàn bộ khoản lãi/ lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ được phản ánh ở khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trong phần Vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán với số tiền là 3.308.269 VND đồng sẽ được ghi nhận vào doanh thu/ chi phí hoạt động tài chính trong năm 2012

2.12 . Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.13 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.14 . Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Tiền mặt	64.213.355	253.413.619
Tiền gửi ngân hàng	245.857.440	4.220.412.643
	310.070.795	**4.473.826.262**

4 . DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Phải thu khách hàng	(202.713.500)	-
	(202.713.500)	**-**

5 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	11.483.966.755	8.305.507.126
Công cụ, dụng cụ	120.252.816	80.609.180
Thành phẩm	27.655.511.978	20.709.480.283
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho ***(*)***	(2.603.854.279)	-
	36.655.877.270	**29.095.596.589**

(*) Theo biên bản họp xác định giá trị hàng tồn kho năm 2011 ngày 19/03/2012, hội đồng kiểm kê đã thống nhất cơ sở trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho theo đơn giá từng loại sản phẩm tương ứng trên sổ sách kế toán theo các tỷ lệ tương ứng như sau: đối với các sản phẩm quặng có chất lượng giảm từ 0,1% đến 2,0%Mn thì trích lập dự phòng 20% giá trị; chất lượng sản phẩm quặng giảm từ 2,1% đến 5%Mn thì đơn giá trích lập dự phòng bằng 30% giá trị; chất lượng sản phẩm giảm từ 5,1% đến 8% Mn thì đơn giá trích lập dự phòng là 40% giá trị và chất lượng sản phẩm giảm trên 8%Mn thì đơn giá trích lập dự phòng là 50% giá trị. Theo quyết định trên, tổng giá trị hàng tồn kho trích lập dự phòng giảm giá do đánh giá lại cuối năm là 2.603.854.279 VND.

6 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	524.449.328	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	236.567.475	-
	761.016.803	**-**

7 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 1

8 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	TSCĐ vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá TSCĐ			
Số dư đầu kỳ	**431.599.581**	-	**431.599.581**
Số tăng trong kỳ	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	**431.599.581**	-	**431.599.581**
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	**26.974.980**	-	**26.974.980**
Số tăng trong kỳ	21.579.984	-	21.579.984
- Khấu hao TSCĐ trong kỳ	*21.579.984*	-	*21.579.984*
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	**48.554.964**	-	**48.554.964**
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	404.624.601	-	404.624.601
Tại ngày cuối kỳ	**383.044.617**	-	**383.044.617**

9 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	826.532.338	1.877.532.647
Số tăng trong kỳ	1.271.925.502	1.273.119.113
Số đã kết chuyển vào chi phí SXKD trong kỳ	1.033.188.799	2.324.119.422
Giảm khác		
Số dư cuối kỳ	**1.065.269.041**	**826.532.338**

Trong đó chi tiết số dư cuối kỳ bao gồm:	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng	-	268.645.689
Chi phí sửa chữa TSCĐ	-	48.230.579
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	-	21.715.639
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.065.269.041	487.940.431
	1.065.269.041	**826.532.338**

10 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Vay ngắn hạn	**4.902.147.810**	-
Vay ngân hàng	4.902.147.810	-
	4.902.147.810	-

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Theo hợp dồng tín dụng số 11/3081/NTNT ngày 10/11/2011; hợp đồng số 11/3097/NHNT ngày 22/12/2011 và hợp đồng tính dụng số 11/3099/NHNT ngày 27/12/2011 với Chi nhánh ngân hàng thương mại Cổ phần Ngoại thương Hà Tĩnh về việc vay vốn thanh toán chi phí sản xuất kinh doanh. Lãi suất cho vay theo hợp đồngsố 11/3081/NTNT là 1,59 % và lãi suất cho vay theo hợp đồng số 11/3097/NHNT và số 11/3099/NTNT là 1,47%. Thời hạn cho vay là 03 tháng. Biện pháp đảm bảo tiền vay là tài sản thế chấp, cầm cố.

11 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	54.340.146
Thuế xuất, nhập khẩu	285.217.103	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	96.101.175
Thuế thu nhập cá nhân	1.980.000	2.705.600
Thuế tài nguyên	930.824.960	1.319.788.701
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	59.591.700	140.517.300
	1.277.613.763	**1.613.452.922**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

12 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Trích trước tiền lương trong thời gian nghỉ phép	170.223.000	-
Chi phí lãi vay phải trả	13.971.786	-
	184.194.786	-

13 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	128.838.819	102.825.000
Bảo hiểm xã hội	79.639.382	-
Bảo hiểm y tế	19.457.400	-
Bảo hiểm thất nghiệp	8.647.600	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	140.328.513	-
	376.911.714	**102.825.000**

14 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Xem chi tiết Phụ lục 2.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2011	Tỷ lệ	01/01/2011	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Vốn góp của Nhà nước	16.100.000.000	50,95	16.100.000.000	50,95
Vốn góp của các đối tượng khác	15.500.000.000	49,05	15.500.000.000	49,05
	31.600.000.000	**100,00**	**31.600.000.000**	**100,00**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	*31.600.000.000*	*12.000.000.000*
- Vốn góp tăng trong năm	-	*19.600.000.000*
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	*31.600.000.000*	*31.600.000.000*
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	*3.792.000.000*	*1.800.000.000*
- Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay	-	-

d) Cổ phiếu

	31/12/2011	01/01/2011
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.160.000	3.160.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.160.000	3.160.000
- Cổ phiếu phổ thông	*3.160.000*	*3.160.000*
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.160.000	3.160.000
- Cổ phiếu phổ thông	*3.160.000*	*3.160.000*

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND / cổ phiếu

15 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	42.863.759.579	72.836.310.852
	42.863.759.579	**72.836.310.852**

16 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Giảm giá hàng bán	121.860.841	1.518.305
Thuế xuất khẩu	1.464.251.609	381.532.916
	1.586.112.450	**383.051.221**

17 . DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Doanh thu thuần bán hàng	41.277.647.129	72.453.259.631
	41.277.647.129	**72.453.259.631**

18 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Giá vốn của hàng bán	32.968.092.224	57.565.305.977
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	2.603.854.279	-
	35.571.946.503	**57.565.305.977**

19 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	90.328.550	84.490.880
	90.328.550	**84.490.880**

20 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Lãi tiền vay	230.894.142	470.916.349
	230.894.142	**470.916.349**

21 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.690.115.952	4.903.766.913
Chi phí khác bằng tiền	125.237.948	120.982.386
	4.815.353.900	**5.024.749.299**

22 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	170.673.857	36.116.949
Chi phí nhân công	1.458.257.948	1.451.219.168
Chi phí khấu hao tài sản cố định	296.171.655	247.780.500
Trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi	202.713.500	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	505.252.888	903.234.427
Chi phí khác bằng tiền	961.035.043	1.475.781.878
	3.594.104.891	**4.114.132.922**

23 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	(2.779.738.119)	3.930.892.714
Các khoản điều chỉnh:	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(2.779.738.119)	3.930.892.714
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	3.160.000	2.026.947
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**(880)**	**1.939**

24 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Theo quyết định số 03/QĐ-HĐQT ngày 05/01/2012 của Hội đồng quản trị Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh đồng ý cho Ông Nguyễn Đình Lân thôi giữ chức vụ Giám đốc Công ty Cổ phần Khoáng sản Mangan để đi chữa bệnh; Cử Ông Đinh Quang Tuấn - Phó giám đốc Công ty tạm thời điều hành công ty cho đến khi có quyết định bổ nhiệm giám đốc mới.

25 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) kiểm toán và phân loại lại theo biên bản kiểm toán nhà nước ngày về kiểm toán báo cáo tài chính năm 2010 ngày 01/06/2011.

Một số chỉ tiêu đã được điều chỉnh lại cho phù hợp để so sánh với số liệu năm nay

	Mã số	Phân loại lại	Đã trình bày trên báo cáo năm trước
		VND	VND
a) Bảng Cân đối kế toán			
- Thuế GTGT được khấu trừ	152	30.530.000	-
- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình	222	26.823.172.552	26.791.218.007
- Chi phí trả trước dài hạn	261	826.532.338	655.928.382
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	1.613.452.922	579.616.333
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	4.551.635.213	5.352.383.301

Một số chỉ tiêu đã được điều chỉnh lại cho phù hợp để so sánh với số liệu năm nay (Tiếp theo)

	Mã số	Phân loại lại	Đã trình bày trên báo cáo năm trước
b) Báo cáo Kết quả kinh doanh			
- Giá vốn hàng bán	11	57.565.305.977	56.628.474.812
- Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	14.887.953.654	15.824.784.819
- Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	5.362.645.964	6.299.477.129
- Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	1.441.130.524	1.577.213.601
- Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	3.930.892.714	4.731.640.802
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	1.939	2.334
c) Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ			
- Lợi nhuận trước thuế	01	5.362.645.964	6.299.477.129
- Tăng/giảm các khoản phải thu	09	(1.220.584.681)	(1.190.054.681)
- Tăng/giảm các khoản phải trả	11	(10.010.059.222)	(11.148.024.343)
- Tăng/giảm chi phí trả trước	12	1.051.000.309	1.221.604.265

Hà Tĩnh, ngày 26 tháng 3 năm 2012

Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Phó Giám đốc**
Hoàng Thị Huyền	Nguyễn Đức Dũng	Đinh Quang Tuấn

Phụ lục 1 : TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	**6.515.507.377**	**12.172.535.488**	**7.629.422.146**	**505.707.541**	**26.823.172.552**
Số tăng trong kỳ	-	-	-	24.505.092	24.505.092
- Mua trong kỳ	-	-	-	*24.505.092*	*24.505.092*
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	**6.515.507.377**	**12.172.535.488**	**7.629.422.146**	**530.212.633**	**26.847.677.644**
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	**3.056.133.237**	**6.931.048.867**	**4.092.665.824**	**128.328.817**	**14.208.176.745**
Số tăng trong kỳ	548.589.336	615.851.871	771.879.936	71.262.328	2.007.583.471
- Khấu hao trong kỳ	*548.589.336*	*615.851.871*	*771.879.936*	*71.262.328*	*2.007.583.471*
- Tăng khác	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	**3.604.722.573**	**7.546.900.738**	**4.864.545.760**	**199.591.145**	**16.215.760.216**
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	3.459.374.140	5.241.486.621	3.536.756.322	377.378.724	12.614.995.807
Tại ngày cuối kỳ	**2.910.784.804**	**4.625.634.750**	**2.764.876.386**	**330.621.488**	**10.631.917.428**

-- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: -

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết còn sử dụng: 11.885.227.885

Phụ lục 2 : Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	**12.000.000.000**	**3.633.163.357**	**(750.000)**	**-**	**1.944.293.606**	**703.810.102**	**4.278.113.639**	**22.558.630.704**
Tăng vốn trong kỳ trước	19.600.000.000	3.404.364.542	750.000	-	543.267.932	271.633.966	-	23.820.016.440
Lãi/(lỗ) trong kỳ trước	-	-	-	1.158.536	-	-	3.930.892.714	3.932.051.250
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	-	-	-	-	-	-	(1.800.000.000)	(1.800.000.000)
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	(1.573.549.140)	(1.573.549.140)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	(283.822.000)	(283.822.000)
Số dư cuối kỳ trước	**31.600.000.000**	**7.037.527.899**	**-**	**1.158.536**	**2.487.561.538**	**975.444.068**	**4.551.635.213**	**46.653.327.254**
Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	47.316.408	47.316.408	-	94.632.816
Lãi/(lỗ) trong kỳ này	-	-	-	2.149.733	-	-	(2.779.738.119)	(2.777.588.386)
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	(4.170.531.264)	(4.170.531.264)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	(381.103.949)	(381.103.949)
Số dư cuối kỳ này	**31.600.000.000**	**7.037.527.899**	**-**	**3.308.269**	**2.534.877.946**	**1.022.760.476**	**(2.779.738.119)**	**39.418.736.471**